

XÂY DỰNG PHÁP LUẬT KHUYẾN KHÍCH SỰ TUÂN THỦ TỰ NGUYỆN Ở VIỆT NAM: TIẾP CẬN TỪ LÝ THUYẾT TÍNH CHÍNH DANH VÀ NIỀM TIN PHÁP LÝ

TRƯƠNG VINH KHANG
Viện Nhà nước và Pháp luật,
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Nhận bài ngày 25/6/2026. Sửa chữa xong 28/7/2026. Duyệt đăng 05/8/2026.

Abstract

This article examines approaches to lawmaking that encourage voluntary compliance in Vietnam through the socio-legal theories of legitimacy and legal trust. Against the backdrop of the implementation of Resolution No. 66-NQ/TW of the Politburo, dated April 30, 2025, on reforming lawmaking and law enforcement, the study argues that the regulatory effectiveness of the legal system depends not only on coercive power but, more fundamentally, on procedural fairness, predictability, and the capacity to foster public trust. Employing normative legal analysis alongside an empirical assessment of compliance costs, regulatory overlaps, and law-enforcement practices, the article proposes a comprehensive set of solutions to shift the legislative mindset from control-oriented regulation toward development-enabling governance, improve the quality of legal human resources, and adopt responsive regulation to foster a sustainable culture of respect for the rule of law in Vietnam.

Keywords: Legal legitimacy, legal trust, lawmaking, Resolution No. 66-NQ/TW, voluntary compliance.

1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống pháp luật đang đứng trước những đòi hỏi mang tính bước ngoặt của thời đại. Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã đặt ra mục tiêu chiến lược đến năm 2030 là xây dựng một hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định và dễ tiếp cận. Đặc biệt, bước vào kỷ nguyên mới, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025, khẳng định công tác xây dựng và thi hành pháp luật là “đột phá của đột phá” trong hoàn thiện thể chế phát triển đất nước. Tuy nhiên, một trong những thách thức lớn nhất hiện nay là làm thế nào để chuyển hóa các quy định pháp luật trên giấy tờ thành hành vi ứng xử tự giác trong đời sống xã hội. Tư duy lập pháp truyền thống thường chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi quan điểm pháp lý thực chứng, coi pháp luật là mệnh lệnh cưỡng chế của Nhà nước và đồng nhất hiệu quả điều chỉnh với tính nghiêm khắc của chế tài xử phạt. Cách tiếp cận này dẫn đến việc lạm dụng các biện pháp hành chính cấm đoán, gây gánh nặng chi phí tuân thủ lớn cho người dân và doanh nghiệp, đồng thời dễ phát sinh các hành vi đối phó, lách luật. Thực tiễn chứng minh rằng cưỡng chế nhà nước là cần thiết nhưng không bao giờ là đủ tổn kém nếu thiếu đi sự đồng thuận và tự nguyện tuân thủ từ phía xã hội. Vì vậy, việc chuyển đổi tư duy lập pháp theo hướng kiến tạo phát triển, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ đòi hỏi phải làm sâu sắc thêm cơ sở lý luận và thực tiễn về tính chính danh của pháp luật và niềm tin pháp lý. Bài viết tập trung phân tích các rào cản thực chứng đối với niềm tin pháp lý tại Việt Nam hiện nay, từ đó đề xuất lộ trình đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật theo định hướng đột phá của Nghị quyết số 66-NQ/TW.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khung lý thuyết về tính chính danh, niềm tin pháp lý và sự tuân thủ pháp luật

Nghiên cứu về động cơ tuân thủ pháp luật của con người đã trải qua sự phát triển sâu sắc trong

Email: vinhkhangtruong@icloud.com

lý luận khoa học pháp lý thế giới. Để xây dựng một hệ thống pháp luật khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện, việc thiết lập một khung lý thuyết đa chiều là đòi hỏi bắt buộc. Khung lý thuyết này được cấu thành từ bốn trụ cột học thuật bổ trợ lẫn nhau, giải thích hành vi con người từ góc độ triết học cổ điển, tâm lý học hành vi và xã hội học pháp luật.

Trụ cột lý thuyết thứ nhất bắt nguồn từ triết học pháp lý cổ điển với quan điểm của Plato về bản chất của luật pháp và sự tuân thủ. Trong tác phẩm *Luật pháp* (Laws), Plato lập luận rằng một nhà lập pháp chân chính không nên chỉ đưa ra các mệnh lệnh cấm đoán đi kèm với đe dọa trừng phạt. Thay vào đó, mỗi đạo luật cần phải có phần mở đầu mang tính thuyết phục, giải thích rõ ràng về mặt lý tính và đạo đức tại sao quy định đó lại cần thiết cho lợi ích chung. Plato cho rằng sự thuyết phục và hiểu biết về mặt logic của người dân đối với lý trí đằng sau điều luật là nguồn gốc cốt lõi tạo ra động lực tuân thủ tự nguyện, biến pháp luật từ một áp lực cưỡng chế ngoại tại thành một sự lựa chọn lý tính bên trong của chủ thể (dẫn theo Stalley, 1983).

Trụ cột lý thuyết thứ hai là Thuyết công bằng thủ tục (Procedural Justice) và Nghĩa vụ tuân thủ pháp luật (Obligation to Obey the Law - OOL) được phát triển bởi Tom R. Tyler. Tyler chứng minh rằng người dân tuân thủ pháp luật không phải vì họ sợ hãi hình phạt hay vì nội dung của luật mang lại lợi ích vật chất trực tiếp cho họ, mà vì họ tin tưởng vào tính chính danh của cơ quan ban hành và thực thi pháp luật. Tính chính danh này được quyết định bởi cảm nhận của công dân về sự công bằng của quy trình thủ tục mà cơ quan nhà nước áp dụng. Sự công bằng thủ tục được cấu thành từ việc tạo điều kiện cho người dân được phát biểu ý kiến, sự trung lập không thiên vị trong ra quyết định, sự tôn trọng phẩm giá con người và sự tin cậy vào động cơ phục vụ lợi ích chung của cơ quan công quyền (Tyler, 2006). Khi quy trình lập pháp và áp dụng pháp luật đạt được sự công bằng thủ tục, công dân sẽ hình thành một định hướng quy tắc vững chắc và ý thức tự giác thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình.

Trụ cột lý thuyết thứ ba được làm sáng tỏ bởi Lawrence Friedman (2016) khi phân tích các yếu tố tác động đến hành vi tuân thủ. Friedman phân định rõ ràng giữa các nhân tố ngoại tại như phần thưởng, hình phạt, áp lực từ nhóm đồng đẳng với các nhân tố nội tại thuộc về cấu trúc nhận thức của cá nhân bao gồm lương tâm, tính chính danh và các giá trị đạo đức. Ông lập luận rằng các nhân tố nội tại có tính bền vững cao hơn và ít tốn kém chi phí vận hành hơn so với các biện pháp cưỡng chế. Khi một hệ thống pháp luật tương thích với các chuẩn mực đạo đức xã hội và tạo dựng được tính chính danh vững chắc, nó sẽ kích hoạt các nhân tố nội tại này, khiến việc tuân thủ luật pháp trở thành một hành vi mang tính tự thân để bảo vệ lòng tự trọng và tránh cảm giác tội lỗi của cá nhân.

Trụ cột lý thuyết thứ tư cung cấp một cơ sở thực chứng để thiết kế các chính sách thực thi pháp luật, đó là quy luật phân phối sự tuân thủ của Chester Bowles. Từ thực tiễn quản lý điều tiết, Bowles chỉ ra rằng trong bất kỳ cộng đồng dân cư nào chịu sự điều chỉnh của một quy định, luôn tồn tại một tỷ lệ phân phối hành vi mang tính quy luật. Theo đó, có khoảng 20% dân số sẽ tự động tuân thủ pháp luật vô điều kiện mà không cần quan tâm đến việc người khác có tuân thủ hay không; chỉ có khoảng 2% đến 5% là những đối tượng cố tình không tuân thủ do bất lương hoặc trục lợi bằng mọi giá; và đại đa số 75% còn lại nằm ở trạng thái tuân thủ có điều kiện. Nhóm 75% này chỉ sẵn sàng tuân thủ khi và chỉ khi họ có niềm tin rằng cơ quan nhà nước thực thi pháp luật một cách công bằng và những kẻ vi phạm thuộc nhóm 5% kia chắc chắn sẽ bị phát hiện và xử lý nghiêm khắc (Coglianese, 2023). Quy luật này là cơ sở trực tiếp để Ian Ayres và John Braithwaite (1992) xây dựng mô hình “Điều tiết đáp ứng” (Responsive Regulation) với kim tự tháp cường chế linh hoạt. Mô hình này đề xuất Nhà nước nên bắt đầu bằng các biện pháp mềm dẻo như thuyết phục, tự điều tiết ở đáy kim tự tháp để hỗ trợ cho nhóm 95% có thiện chí, và chỉ leo thang các biện pháp cưỡng chế mạnh mẽ ở đỉnh kim tự tháp đối với nhóm vi phạm cố ý (Braithwaite, 2016).

Sự kết hợp của bốn trụ cột lý thuyết trên mang lại một góc nhìn toàn diện cho bối cảnh Việt Nam. Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tính chính danh của pháp luật không chỉ mang tính hình thức pháp lý mà còn mang tính chính trị sâu sắc, thể hiện qua mối quan hệ biện chứng giữa sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và quyền làm chủ của nhân dân. Thể chế hóa đầy đủ, kịp thời chủ trương của Đảng thành các quy định pháp luật công bằng, minh bạch chính là con đường ngắn nhất để củng cố niềm tin pháp lý của nhân dân và doanh nghiệp.

2.2. Thực trạng pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật tại Việt Nam dưới góc nhìn thực chứng

Sự vận hành của hệ thống pháp luật Việt Nam thời gian qua đã ghi nhận những nỗ lực cải cách mang tính đột phá của Đảng và Nhà nước. Đặc biệt, mục tiêu hoàn thành việc tháo gỡ cơ bản các “điểm nghẽn” do quy định pháp luật được đặt ra tại Nghị quyết số 66-NQ/TW đã được hoàn thành vững chắc, với tổng số 1.295 phản ánh, kiến nghị của người dân và doanh nghiệp được các cơ quan nhà nước trả lời và công khai minh bạch. Thành quả này phản ánh cam kết mạnh mẽ của Chính phủ trong việc nâng cao trách nhiệm giải trình và xây dựng một môi trường thể chế thông thoáng.

Mặc dù vậy, dưới góc nhìn của lý thuyết niềm tin pháp lý và tính chính danh, thực tiễn xây dựng và thực thi pháp luật vẫn đang đối diện với những nút thắt lớn cần được tháo gỡ một cách đồng bộ.

Một là, hiện tượng bất định pháp lý do sự thiếu đồng bộ, chồng chéo và chậm trễ trong ban hành văn bản quy phạm pháp luật đang là một tác nhân gây bào mòn niềm tin thể chế của các chủ thể kinh tế (Phan Văn Lâm, 2026). Theo báo cáo chính thức của Bộ Tư pháp, trong tổng số 33.211 văn bản cần rà soát trên cả nước (bao gồm 6.585 văn bản ở cấp trung ương và 26.626 văn bản ở địa phương), chỉ có 5.771 văn bản được xử lý sau rà soát (Bộ Tư pháp, 2024). Thực trạng này phản ánh tiến trình khắc phục các mâu thuẫn, chồng chéo pháp lý diễn ra còn chậm, dẫn đến việc duy trì các quy định lỗi thời, cản trở sự phát triển. Bên cạnh đó, tình trạng “luật khung, luật ống” vẫn tồn tại phổ biến, khiến các đạo luật sau khi được thông qua phải phụ thuộc hoàn toàn vào hệ thống nghị định, thông tư hướng dẫn chi tiết mới có thể đi vào cuộc sống (Hương Dịu, 2022). Việc ban hành các văn bản hướng dẫn này nhiều trường hợp bị chậm trễ, không đồng bộ hoặc thay đổi liên tục, triệt tiêu tính dự báo của hệ thống pháp luật.

Hai là, gánh nặng chi phí tuân thủ pháp luật, đặc biệt là các chi phí không chính thức, vẫn là một rào cản lớn làm suy giảm động lực tuân thủ tự nguyện của doanh nghiệp. Theo Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2024 của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), điểm số của chỉ số thành phần “chi phí không chính thức” đã giảm từ mức 7,08 điểm trong năm 2023 xuống còn 6,77 điểm vào năm 2024. Sự suy giảm này phản ánh thực tế rằng tình trạng những nhiễu, phiền hà và cơ chế “bôi trơn” trong giải quyết thủ tục hành chính vẫn chưa được kiểm soát một cách triệt để. Khi các thủ tục hành chính còn phức tạp và việc áp dụng pháp luật thiếu tính nhất quán giữa các địa phương, doanh nghiệp có xu hướng lựa chọn các giải pháp không chính thức để tối thiểu hóa chi phí cơ hội, phá hủy tính công bằng thủ tục.

Ba là, phương thức quản lý nhà nước trong nhiều lĩnh vực kinh tế mới vẫn mang nặng tư duy áp đặt, kiểm soát và trừng phạt thay vì định hướng hỗ trợ tuân thủ. Điển hình là trong lĩnh vực thương mại điện tử và kinh doanh trên nền tảng số, việc thiếu một hành lang pháp lý đơn giản, dễ tiếp cận đã dẫn đến tình trạng vi phạm nghĩa vụ thuế diễn ra trên diện rộng. Trong năm 2024, cơ quan thuế đã phải xử lý vi phạm đối với 33.003 trường hợp kinh doanh trực tuyến, bao gồm 736 doanh nghiệp và 32.267 cá nhân, với tổng số tiền truy thu và xử phạt lên tới gần 1.400 tỷ đồng. Việc một số lượng lớn các chủ thể kinh doanh số vi phạm pháp luật thuế phản ánh rằng hệ thống quản lý hiện tại chưa tạo dựng được động lực nội tại để người nộp thuế tự giác kê khai, dẫn đến việc cơ quan nhà nước phải tiêu tốn nguồn lực cưỡng chế cực kỳ lớn (Nhật Đức, 2025).

Bốn là, văn hóa tuân thủ pháp luật trong đời sống dân sự vẫn chưa được định hình một cách vững chắc, pháp luật thường chỉ được nhìn nhận như một công cụ đối phó tạm thời khi có sự xuất hiện của lực lượng chức năng. Minh chứng điển hình là trong lĩnh vực an toàn giao thông đường bộ, bất chấp việc liên tục tăng mức xử phạt tiền và siết chặt chế tài đối với các hành vi vi phạm, cả nước vẫn ghi nhận hơn 21.500 vụ tai nạn giao thông trong năm 2024, làm chết gần 10.000 người, mà nguyên nhân chủ yếu là do ý thức không chấp hành các quy tắc giao thông cơ bản của người dân (Chu Thanh Vân, 2024). Thực trạng này chứng minh rằng việc tăng cường trừng phạt mà không đi đôi với giáo dục nhận thức và xây dựng niềm tin vào tính đạo lý của pháp luật sẽ không thể mang lại sự tuân thủ bền vững.

Để cung cấp một cái nhìn định lượng về các rào cản thực chứng nêu trên, bảng dưới đây tổng hợp các dữ liệu thực tế tác động trực tiếp đến niềm tin pháp lý tại Việt Nam:

Chỉ số/Thống kê thực chứng	Dữ liệu cụ thể	Nguồn dẫn đáng tin cậy	Tác động trực tiếp đến niềm tin pháp lý
Tiến độ xử lý văn bản quy phạm pháp luật	Rà soát 33.211 văn bản, chỉ xử lý được 5.771 văn bản (tỷ lệ 17,37%)	Báo cáo số 203/BC-BTP của Bộ Tư pháp ngày 09/5/2024	Gây ra sự chồng chéo, mâu thuẫn kéo dài; ảnh hưởng đến tính dự báo của hệ thống pháp luật.
Chỉ số Chỉ phí không chính thức (PCI)	Giảm từ 7,08 điểm (năm 2023) xuống còn 6,77 điểm (năm 2024)	Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2024	Làm xói mòn cảm nhận về tính trung lập và công bằng thủ tục của cơ quan công quyền.
Xử lý vi phạm thuế thương mại điện tử	Xử lý 33.003 trường hợp (736 doanh nghiệp, 32.267 cá nhân); truy thu gần 1.400 tỷ đồng	Số liệu thống kê của Bộ Tài chính năm 2024	Phản ánh rào cản trong thủ tục kê khai thuế; thiếu cơ chế khuyến khích tự nguyện tuân thủ.
Tai nạn giao thông đường bộ	Hơn 21.500 vụ tai nạn, làm chết gần 10.000 người do không chấp hành quy tắc	Thống kê của Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia năm 2024	Cho thấy sự thiếu hụt của văn hóa tuân thủ pháp luật và ý thức tự giác dân sự.
Kết quả gỡ điểm nghìn thẻ chề	Trả lời và công khai 1.295 phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp	Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW	Minh chứng cho nỗ lực minh bạch hóa và nâng cao trách nhiệm giải trình của Nhà nước.

2.3. Định hướng giải pháp xây dựng và thực thi pháp luật theo tinh thần Nghị quyết số 66-NQ/TW

Nhằm khắc phục triệt để các tổn tại thực chứng và hiện thực hóa quan điểm chỉ đạo của Đảng tại Nghị quyết số 66-NQ/TW, hệ thống giải pháp xây dựng pháp luật khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện tại Việt Nam cần được thực hiện một cách đồng bộ, nhất quán với năm giải pháp:

Thứ nhất: tập trung vào việc đổi mới tư duy lập pháp từ “kiểm soát” sang “kiến tạo phát triển”, kiên quyết từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”.¹ Công tác xây dựng pháp luật phải lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, xuất phát từ thực tiễn sinh động của đất nước. Hệ thống pháp luật phải bảo đảm nguyên tắc hiến định “người dân và doanh nghiệp được làm những gì pháp luật không cấm”. Đặc biệt, trong việc xây dựng khung pháp lý cho các ngành kinh tế mới như trí tuệ nhân tạo, kinh tế số, chuyển đổi xanh hay tài sản mã hóa, Nhà nước cần ban hành các quy định mang tính khuyến khích, tạo không gian đổi mới sáng tạo thay vì áp đặt các rào cản hành chính. Đồng thời, cần quán triệt sâu sắc định hướng của Nghị quyết số 66-NQ/TW về việc không “hình sự hóa” các mối quan hệ kinh tế, dân sự, hành chính; tuyệt đối không sử dụng các biện pháp hành chính để can thiệp trực tiếp vào các tranh chấp dân sự, kinh tế, nhằm tạo lập một môi trường kinh doanh an toàn, dựa trên sự tự do hợp đồng và quyền sở hữu tài sản.²

Thứ hai: hướng đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực pháp luật và áp dụng cơ chế tài chính đặc thù trong lập pháp. Để chấm dứt tình trạng “luật khung, luật ống” và bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật theo mô hình chính quyền mới vào năm 2027, chất lượng của các dự thảo luật phải được nâng cao ngay từ khâu soạn thảo. Theo đó, cần triển khai cơ chế tài chính đặc biệt theo Nghị quyết số 66-NQ/TW, phân bổ ngân sách dành riêng cho công tác xây dựng pháp luật không thấp hơn 0,5% tổng chi ngân sách hằng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển. Nguồn ngân sách này phải được chi đúng, đủ, gắn với kết quả đầu ra để thu hút các chuyên gia, nhà khoa học pháp lý giỏi tham gia soạn thảo, phản biện luật thông qua các chính sách đãi ngộ đặc thù, kéo dài thời gian công tác và trả lương cao. Song song đó, cần kiện toàn tổ chức bộ máy bằng cách bố trí ít nhất một lãnh đạo có chuyên môn sâu về pháp luật tại các bộ, ngành trung ương, đồng thời phân công cấp ủy viên phụ trách công tác tư pháp và cơ cấu Giám đốc Sở Tư pháp tham gia cấp ủy cấp tỉnh nhằm bảo đảm tính Đảng và tính chuyên nghiệp trong lập pháp.³

Thứ ba: chú trọng thực chất hóa công bằng thủ tục trong quy trình xây dựng pháp luật thông qua trách nhiệm giải trình và chuyển đổi số.⁴ Cơ quan soạn thảo cần đa dạng hóa các phương thức lấy ý kiến nhân dân, đặc biệt là các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, tránh tình trạng lấy ý kiến mang tính hình thức. Cần luật hóa nghĩa vụ tiếp thu, giải trình công khai bằng văn bản đối với mọi ý kiến đóng góp của người dân và doanh nghiệp.⁵ Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo để phân tích, tổng hợp tự động các phản ánh kiến nghị, tháo gỡ nhanh nhất các điểm nghìn thẻ chề.⁶ Việc minh bạch hóa toàn bộ quá trình lập pháp và tăng cường trách nhiệm giải trình

1) Xem mục 1 và 2 về “Đổi mới tư duy và khơi thông nguồn lực”: *Nghị quyết số 66-NQ/TW*,

2) Nghị quyết số 66-NQ/TW, tài liệu dẫn, mục 5 về nguyên tắc không hình sự hóa các quan hệ kinh tế, dân sự

3) Xem mục 7 về “Cơ chế tài chính đặc biệt và tổ chức bộ máy”: *Nghị quyết số 66-NQ/TW*

4) Xem mục 1: *Nghị quyết số 66-NQ/TW*,

5) Xem mục 4 về “Tạo đột phá trong thi hành pháp luật”: *Nghị quyết số 66-NQ/TW*

6) Xem mục 1: *Nghị quyết số 66-NQ/TW*

chính là cơ chế tạo dựng lòng tin của người dân vào động cơ chính đáng của Nhà nước, từ đó nâng cao tính chính danh của văn bản pháp luật sau khi ban hành.

Thứ tư: hướng tới chuyển đổi mô hình thực thi pháp luật sang "điều tiết đáp ứng" và hỗ trợ tuân thủ tự nguyện. Các cơ quan quản lý nhà nước cần xây dựng "kim tự tháp điều tiết" linh hoạt trong từng lĩnh vực, ưu tiên bắt đầu bằng các biện pháp mềm dẻo ở đáy kim tự tháp như đối thoại trực tiếp, cảnh báo sớm, hướng dẫn nghiệp vụ và tự điều tiết. Đặc biệt, cần chú trọng công tác giải thích pháp luật và hướng dẫn áp dụng thống nhất quy định pháp luật để triệt tiêu sự tùy tiện trong thực thi công vụ. Các cơ quan quản lý chuyên ngành, như cơ quan thuế hay cơ quan quản lý thị trường, phải chuyển từ tư duy kiểm soát đơn thuần sang tư duy đồng hành và hướng dẫn.⁷ Chỉ áp dụng các biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc ở đỉnh kim tự tháp đối với những chủ thể cố tình trục lợi, gian lận có hệ thống thuộc nhóm vi phạm cố ý nhằm bảo đảm sự công bằng cho đại đa số những người tuân thủ có điều kiện.

Thứ năm là kiến tạo văn hóa tuân thủ pháp luật sâu rộng trong xã hội gắn kết với nền tảng đạo đức. Thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh về sự kết hợp hài hòa giữa pháp luật và đạo đức, hệ thống pháp luật của Việt Nam chỉ thực sự có sức sống bền vững khi được xây dựng trên nền tảng đạo đức của dân tộc và đạo đức công dân (Hồ Chí Minh, 2011, tr.298). Do đó, cần đổi mới toàn diện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo hướng đưa việc giảng dạy pháp luật vào hệ thống giáo dục quốc dân một cách thực chất, kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục pháp lý với giáo dục nhân cách, đạo đức thượng tôn luật pháp (Sở Tư pháp TP. Hồ Chí Minh, 2025). Phương thức truyền thông chính sách cần được đa dạng hóa thông qua ứng dụng công nghệ số, phát sóng vào các khung giờ vàng trên hệ thống phát thanh, truyền hình quốc gia để luật pháp dễ dàng đi vào cuộc sống. Cuối cùng, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức phải nêu cao tinh thần phục vụ nhân dân, thực hiện tốt đạo đức công vụ và gương mẫu đi đầu trong việc chấp hành pháp luật, bởi niềm tin của nhân dân đối với Nhà nước được củng cố vững chắc nhất khi họ nhìn thấy công lý được thực thi một cách nghiêm minh và chính trực trên thực tế.

3. Kết luận

Xây dựng một hệ thống pháp luật khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện là yêu cầu mang tính sống còn đối với sự phát triển bền vững của đất nước trong kỷ nguyên mới, đáp ứng mục tiêu quản trị quốc gia hiện đại theo tinh thần các nghị quyết của Đảng. Thực tiễn chứng minh rằng cưỡng chế nhà nước chỉ là điều kiện cần, còn tính chính danh của pháp luật và niềm tin pháp lý của xã hội mới là điều kiện đủ để pháp luật thực sự thấm sâu vào đời sống, trở thành chuẩn mực ứng xử tự giác của mọi chủ thể. Thông qua việc đánh giá toàn diện các rào cản thực chứng và vận dụng các học thuyết hiện đại về xã hội học pháp luật, nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp cải cách lập pháp bám sát định hướng chỉ đạo của Nghị quyết số 66-NQ/TW. Sự chuyển dịch từ tư duy kiểm soát áp đặt sang tư duy kiến tạo, đồng hành; việc nâng cao chất lượng lập pháp dựa trên nguồn lực tài chính, nhân sự đặc thù; và việc thực chất hóa công bằng thủ tục chính là những giải pháp căn cơ để xóa bỏ tình trạng bất định pháp lý, giảm thiểu gánh nặng chi phí tuân thủ và củng cố vững chắc niềm tin của nhân dân vào Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đó chính là nền tảng vững chắc để đưa đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển bứt phá, thịnh vượng và văn minh.

Tài liệu tham khảo

- Ayres, I., & Braithwaite, J. (1992). *Responsive regulation: Transcending the deregulation debate*. Oxford University Press.
- Ban Chấp hành Trung ương (2022). *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*.
- Braithwaite, J. (2016). *Restorative justice and responsive regulation: The question of evidence* (RegNet Research Paper No. 2016/51). Australian National University.
- Bộ Chính trị (2025). *Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới*.
- Bộ Tư pháp (2024). *Báo cáo số 203/BC-BTP ngày 09/5/2024 về công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024*. https://vanphong.langson.gov.vn/upload/105364/20240612/BC_203_BTP_476ca.pdf.
- Chu Thanh Vân (2024). *Nguyên nhân chính dẫn đến tai nạn là do không chấp hành quy tắc giao thông*. Báo Tin tức. <https://baotintuc.vn/an-ninh-trat-tu/nguyen-nhan-chinh-dan-den-tai-nan-la-do-khong-chap-hanh-quy-tac-giao-thong-20241231225026020.htm>.

7) Xem mục 4 về "Tạo đột phá trong thi hành pháp luật": *Nghị quyết số 66-NQ/TW*

Coglianesi, C. (2023). Revisiting Bowles's aphorism: Improving regulatory compliance requires more than just going after "bad apples." *Regulation*, 46(4), 8–12.

Friedman, L. M. (2016). *Impact: How law affects behavior*. Harvard University Press.

Hồ Chí Minh (2011). *Toàn tập* (tập 5). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

Hương Dịu (2022). *Lo ngại tình trạng "luật ống", "luật khung" quay trở lại*. Hải quan Online. <https://haiquanonline.com.vn/lo-ngai-tinh-trang-luat-ong-luat-khung-quay-tro-lai-165694.html>.

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2024). *Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2024*.

Nhật Đức (2025). *32.267 cá nhân kinh doanh online bị xử lý vi phạm thuế trong năm 2024*. CafeBiz. <https://cafebiz.vn/hon-32000-nguoi-ban-hang-online-bi-xu-phat-truy-thu-gan-1400-ti-dong-tien-thue-176250304163345415.chn>.

Phan Văn Lâm (2026). *Bất định pháp lý – "Kẻ giết chết" thâm lặng của niềm tin*. Pháp luật và Phát triển. <https://phapluatphattrien.vn/bat-dinh-phap-ly-ke-giet-chet-tham-lang-cua-niem-tin-d5555.html>.

Stalley, R. F. (1983). *An introduction to Plato's Laws*. Hackett Publishing Company.

Sở Tư pháp TP. Hồ Chí Minh (2025). *Xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật theo yêu cầu của Nghị quyết số 66-NQ/TW*.

Tyler, T. R. (1997). Procedural fairness and compliance with the law. *Swiss Journal of Economics and Statistics*, 133(2), 219–240.

Tyler, T. R. (2006). *Why people obey the law*. Princeton University Press.

Tyler, T. R., & Huo, Y. J. (2002). *Trust in the law: Encouraging public cooperation with the police and courts*. Russell Sage Foundation.

.....

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ HỘ ĐẾN TÀI NGUYÊN RỪNG...

Tiếp theo trang 205

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, bên cạnh những mô hình sinh kế theo hướng nông nghiệp bền vững, phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi và dịch vụ đã góp phần giảm dần sự phụ thuộc vào rừng vẫn còn một bộ phận hộ gia đình khai thác lâm sản, mở rộng diện tích sản xuất, chăn thả gia súc trong rừng và sử dụng tài nguyên rừng phục vụ sinh hoạt. Những hoạt động này làm gia tăng áp lực lên tài nguyên rừng, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học. Mức độ tác động chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như điều kiện kinh tế hộ, trình độ sản xuất, khả năng tiếp cận đất đai, nhận thức về bảo vệ rừng, chính sách hỗ trợ sinh kế và hiệu quả phối hợp giữa chính quyền địa phương với Ban quản lý VQG. Vì vậy, để hài hòa mục tiêu phát triển kinh tế hộ với bảo tồn tài nguyên rừng cần triển khai đồng bộ các giải pháp theo hướng phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng vùng đệm. Trong đó, ưu tiên đa dạng hóa nguồn thu nhập, mở rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp thân thiện với môi trường, phát triển du lịch sinh thái cộng đồng, lâm sản ngoài gỗ và các mô hình kinh tế xanh phù hợp với điều kiện địa phương. Đồng thời cần tăng cường thực hiện các chính sách giao khoán bảo vệ rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng. Bên cạnh đó, nâng cao nhận thức cộng đồng, phát huy vai trò của người dân trong quản lý, giám sát và bảo vệ rừng cùng với việc tăng cường phối hợp giữa Ban quản lý Vườn quốc gia Yok Đôn, chính quyền địa phương và các tổ chức liên quan sẽ góp phần giảm áp lực khai thác tài nguyên rừng, hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế hộ gắn với bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững vùng đệm VQG Yok Đôn.

Chú thích

(*) Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ “*Tác động của phát triển kinh tế hộ đến tài nguyên rừng thuộc vùng đệm Vườn quốc gia Yok Đôn, tỉnh Đắk Lắk*” do Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên là cơ quan tổ chức chủ trì, chủ nhiệm ThS. Phan Quang Trung.

Tài liệu tham khảo

Ban Quản lý Vườn quốc gia Yok Đôn (2025). *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát triển rừng năm 2025*, Đắk Lắk.

Ban Quản lý Vườn quốc gia Yok Đôn (2021). *Phương án quản lý rừng bền vững Vườn quốc gia Yok Đôn giai đoạn 2021-2030*, Đắk Lắk.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2004). *Quyết định số 03/2004/QĐ-BNN, ngày 28/01/2004 ban hành quy chế tổ chức, hoạt động của Vườn quốc gia Yok Đôn*.

Cao Thị Lý (2008). *Nghiên cứu về bảo tồn đa dạng sinh học ở một số khu bảo tồn thiên nhiên vùng Tây Nguyên*. Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.

Chính phủ (2024). *Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, ngày 18/7/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*.

Chính phủ (2026). *Nghị định số 42/2026/NĐ-CP, ngày 26/01/2026 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm*.